

MỤC LỤC (OBSAH)

CHỦ ĐỀ BÀI		TRANG
KỸ NĂNG NGÔN NGỮ	NGỮ PHÁP	
CÁC ÂM TRONG TIẾNG SÉC	Ngữ âm tiếng séc, Bảng chữ cái tiếng séc. (9), Trọng âm (10), Sự đồng hóa (10).	9
TIẾNG SÉC		13
BÀI 0	CÁC ÂM TRONG TIẾNG SÉC Làm quen với tiếng Séc	14
BÀI 1	LÀM QUEN. CÁC CỤM TỪ THƯỜNG DÙNG KHI GIAO TIẾP. MIÊU TẢ CĂN PHÒNG.	23
Làm quen, thăm hỏi và chào tạm biệt. Giới thiệu bản thân. Cách hỏi „Đó là cái gì? Đó là ai?“ Cách hỏi „Vật đó như thế nào? Người đó như thế nào?“ Miêu tả căn phòng của bạn. Bài đọc tr. 34, 36	Đại từ nhân xưng (trang 25). Động từ „là“ (26). Phủ định động từ (26). Cách đặt câu hỏi trong tiếng Séc (27). Những câu hỏi cơ bản (28). Trọng từ chỉ vị trí (29). Đại từ chỉ định „ten, ta, to“ (30). Giống của danh từ. Danh cách của danh từ (31). Tính từ: đuôi cứng („-ý“) và đuôi mềm („-í“) (32). Số đếm „một“ (33).	
BÀI 2	GIA ĐÌNH TÔI. BẠN CÓ RỒI KHÔNG? TÔI THÍCH LÀM GÌ?	39
Cách nói bạn làm việc ở đâu. Bạn có hay không có thời gian rỗi. Cách nói bạn có thứ gì và bạn đang nghe ai nói. Cách nói bạn thích cái gì và thích ai. Cách hỏi vật gì thuộc sở hữu của ai. Bài đọc tr. 52, 54	Giới từ của danh từ ở số ít - „Ở đâu“ (41). Thị hiện tại của động từ trong tiếng Séc: đuôi „-ám“, „-uju“ (45). Động từ „có“ (45). Đổi cách ở số ít (trang 47). Tôi thích ... (50). Đại từ sở hữu (51).	
BÀI 3	BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ? MỘT NGÀY CỦA BẠN.	59
Mấy giờ rồi? Vào lúc mấy giờ bạn làm gì. Khi nào bạn làm gì đó và mất bao lâu? Bạn nói được những ngôn ngữ nào. Hãy kể về một ngày của bạn. Số đếm đến 100. Bài đọc tr. 71, 72	Số đếm từ 1 đến 100 (61). Câu hỏi „ở đâu? Vào lúc mấy giờ? Bao lâu?“ (61). Thị hiện tại của động từ đuôi „-ím“, „-u“ (62). Động từ „đi“ - „jet“ hay „jit“ trong tiếng Séc (64). Dạng nguyên thể của động từ đuôi „t“ (65). Đại từ phản thân „se“, „si“ (66). Đại từ nhân xưng ở đổi cách dạng số ít (69). Giới từ đi với đổi cách (69).	
BÀI 4	CÁC NGÀY TRONG TUẦN. CHÚNG TA ĐI ĐÂU? BẠN TỪ ĐÂU TỚI?	79
Cách nói bạn từ đâu đến? Kế hoạch cho chuyến đi. Bạn sẽ đi bằng phương tiện gì. Cách nói bạn muốn hoặc có thể làm gì. Kể xem bạn phải làm gì đó. Bài đọc tr. 94, 95	Các ngày trong tuần (81). Thể của động từ: chưa hoàn thành và hoàn thành (81). Thị tương lai của động từ „đi“ (82). Sở hữu cách của danh từ ở số ít (84). Động từ tình thái. Động từ „muốn“ (86, 89). Phương tiện cách - „Bằng gì“ (93).	

CÁC AN MỤC LỤC (OBSAH)

BÀI 5	MIÊU TẢ PRAHA. GIỚI THIỆU VỀ THÀNH PHỐ. CÁCH HỎI ĐƯỜNG ĐI.	101
Hỏi đường đi. Định hướng đường đi trong thành phố. Bạn sẽ làm gì ở thành phố. Cách nói bạn không biết gì về việc đó. Số đếm đến 1000. Bài đọc tr. 120, 122	Số từ 21 đến 1000 (105). Giới từ "na" + đối cách (106). Giới từ đi với sở hữu cách (108). Trạng từ chỉ vị trí (109). Động từ "biết" trong tiếng Séc (111). Đại từ bất định và trạng từ (113). Biểu thị tương lai bằng các động từ ở thể hoàn thành (115).	
BÀI 6	CUỘC VIẾNG THĂM. CHÚNG TA SẼ LÀM GÌ?	129
Nói chuyện với ai đó khi bạn gặp. Mời ai đó đến thăm. Bạn làm gì trong thời gian rảnh rỗi. Cách nói bạn thích hoặc không thích điều gì. Số đếm hàng ngàn và hàng triệu. Bài đọc tr. 143, 145	Số đếm 1000 và lớn hơn (131). Đại từ sở hữu "svůj". Dạng số nhiều của danh cách và đối cách của ba giống (133). Dạng số nhiều của danh cách và đối cách Đv (135). Thì tương lai của động từ "là" (138). Thì tương lai của động từ thể chưa hoàn thành (138). Liên từ "když" trong tiếng Séc (142). Giới từ "za + C4" (147).	
BÀI 7	NGÀY HÔM QUA MÌNH ĐÃ LÀM GÌ? MÌNH BAO NHIÊU TUỔI?	153
Cách nói ai đó bao nhiêu tuổi. Bạn sẽ đi đến chỗ ai và bạn sẽ gọi điện cho ai. Bạn sẽ mua cho ai thứ gì đó. Cách nói bạn đã làm gì. Bài đọc tr. 169, 170	Đại từ nhân xưng trong tặng cách (155). Động từ trong tặng cách (156). Tặng cách của danh từ số ít (158). Tính từ và đại từ trong C3 (trang 159). Giới từ trong tặng cách (160). Thì quá khứ của động từ (162). Câu với chủ ngữ "nó" không xác định và câu vắng chủ ngữ (166).	
BÀI 8	MUA SẮM. THỰC PHẨM. CÁI NÀY GIÁ BAO NHIÊU?	177
Hỏi giá của mặt hàng khi mua sắm. Diễn đạt muốn mua bao nhiêu. Cách so sánh: cái này to hơn.... Diễn đạt bạn mong muốn điều gì đó: "tôi muốn".... Diễn đạt bạn đã đi thăm ai. Bài đọc tr. 189, 192	Tiền tệ (179). Câu điều kiện (180). Danh từ số ít trong sở hữu cách (181). Tính từ và đại từ trong sở hữu cách (182). Giới từ với cách 2 (185). Chức năng của sở hữu cách (186). Động từ dùng trong cách 2 (186). So sánh của tính từ và trạng từ (196).	
BÀI 9	THỨC ĂN. NHÀ HÀNG. TÔI THÍCH MÓN ĂN NÀO? TÔI MUỐN LÀM GÌ?	203
Đặt bàn ăn trong nhà hàng. Diễn đạt bạn thích ăn món gì và dùng đồ uống gì. Cách nói rằng cái gì đó quá nhiều. Câu điều kiện: tôi sẽ làm gì nếu mà ... Bài đọc tr. 216, 220	Sở hữu cách số nhiều (207). Cách tính trong tiếng Séc (208). Đại từ nhân xưng trong sở hữu cách (211). Câu điều kiện (213).	
BÀI 10	THỜI GIAN VÀ NGÀY THÁNG. MÙA TRONG NĂM. THỜI TIẾT NHƯ THỂ NÀO?	227
Cách nói hôm nay là ngày, tháng, năm. Diễn đạt thời gian kém bao nhiêu phút. Sự khác nhau trong mối quan hệ thời gian. Hỏi và trả lời về thời tiết. Động từ chuyển động trong tiếng Séc. Bài đọc tr. 247, 250	Phương tiện cách ở dạng số ít (229). Các giới từ phương tiện cách (229). Các chức năng của phương tiện cách (233). Các động từ chuyển động "chodit – jít, jezdit – jet" (235). Các động từ khác (237). Số thứ tự (238). Câu hỏi về thời gian "Khi nào? Bao lâu? Bao nhiêu lần?" (240). Các tháng trong năm. Hôm nay là thứ mấy? (244).	

MỤC LỤC (OBSAH)

BÀI 11	BƯU ĐIỆN. THƯ TỪ, BƯU THIẾP. ĐIỆN THOẠI. MÁY TÍNH.	257
Cách đề nghị, yêu cầu trong tiếng Séc. Cách điền địa chỉ theo mẫu đúng. Cách gửi bưu phẩm. Thuật ngữ thông dụng khi dùng máy tính. Nói chuyện điện thoại với ai và cách gửi tin nhắn. Bài đọc tr. 266, 274		Mệnh lệnh cách (259). Thể phủ định mệnh lệnh cách (261). Dạng mệnh lệnh cho ngôi thứ 3 số ít và số nhiều "Ať ...!" (261). Hô cách (263). Đại từ nhân xưng ở phương tiện cách (264).
BÀI 12	KỠ NGHỈ. CHUYẾN DU LỊCH. TRONG KHÁCH SẠN.	279
Kế hoạch cho kỳ nghỉ. Đặt phòng trong khách sạn. Diễn đạt mối quan hệ nào đó. Động từ chuyển động theo các hướng. Bài đọc tr. 291, 293		Vị trí cách ở dạng số ít (281). Các chức năng của vị trí cách (282). Các giới từ đi với vị trí cách (282). Đại từ nhân xưng ở vị trí cách (285). Tiền tố chỉ phương hướng cho động từ chuyển động (286).
BÀI 13	CƠ THỂ CON NGƯỜI. TẠI PHÒNG KHÁM. CHÚNG TA TRÔNG NHƯ THỂ NÀO?	299
Diễn đạt bạn bị đau cái gì, bạn cảm thấy thế nào. Diễn tả niềm vui và nỗi buồn. Diễn đạt mục đích, yêu cầu hay mong muốn nhận được lời khuyên. Miêu tả hình dáng và tính cách của ai đó. Bài đọc trang 313, 314		Vị trí cách ở dạng số nhiều (301). Các động từ chuyển động ≠ các động từ chỉ trạng thái (303). Diễn đạt vị trí hay phương hướng và (305). Liên từ "aby" – để, để mà (307). Các trạng từ thời gian "denně, týdně ..." (314).
BÀI 14	SƠ YẾU LÝ LỊCH. TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC.	319
Cách viết sơ yếu lý lịch (CV). Cách diễn đạt sự việc xảy ra. Nói thể nào khi xe của bạn bị hỏng. Diễn đạt một sự việc xảy ra giữa hai khoảng thời gian. Bài đọc tr. 329, 331		Tạng cách ở dạng số nhiều (321). Biến cách của các số: "1, 2, 3, 4, 5, několik" (324). Biến cách của "všichni, všechno" (324). So sánh: hơn bao nhiêu? (327). Ôn tập cách diễn đạt về thời gian: giới từ + danh từ (328). Liên từ chỉ thời gian (332).
BÀI 15	CÔNG VIỆC. ĐÀM PHÁN KINH DOANH. TẠI SÂN BAY.	337
Nói về công việc của bạn hoặc cách tìm việc làm thêm trong kỳ nghỉ hè. Đàm phán trong kinh doanh. Nhận biết các khẩu ngữ thường gặp trong tiếng Séc. Xây dựng câu điều kiện với "kdyby": nếu tôi có thời gian, tôi muốn ... Bài đọc tr. 346, 349		Phương tiện cách ở dạng số nhiều (339). Biến cách của "kolega", "centrum, muzeum" (342). Câu điều kiện (344). Các khẩu ngữ thường gặp trong tiếng Séc (347).
CHÚNG TA NÓI GÌ?		353
CÁC CHỈ DẪN NƠI CÔNG CỘNG		360
CÁC BẢNG NGỮ PHÁP		363
ĐÁP ÁN		373
TỪ ĐIỂN SÉC-VIỆT		393
PHỤ LỤC NGỮ PHÁP		411